

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2016/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 22 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

UBND THANH PHỐ BÀ RỊA	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: 1397 Ngày: 01/8/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3181/TTTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

1. Số thứ tự các khoản trong Điều 1 được thay đổi như sau: 2

Thay đổi từ “a)” thành từ “1.”.
 Thay đổi từ “b)” thành từ “2.”.
 Thay đổi từ “c)” thành từ “3.”.
 Thay đổi từ “d)” thành từ “4.”.
 Thay đổi từ “đ)” thành từ “5.”.
 Thay đổi từ “e)” thành từ “6.”.

2. Bổ sung khoản 7 và khoản 8 như sau:

“7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 5, Điều 4 và Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

8. Xác định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với khu vực có hệ số).

Đối với đất nông nghiệp tại đô thị: cách xác định loại đường, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định loại đường, vị trí đất ở trong đô thị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này (áp dụng hệ số bằng 1 đối với loại đường có hệ số).

Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên”.

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 4, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đối với nhóm đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng, căn cứ vào phương pháp định giá và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.”

b) Bổ sung Khoản 5 như sau:

“5. Đối với các thửa đất, khu đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Mà các thửa đất, khu đất này có hình dáng, địa thế cá biệt (như: cù lao, tiểu đảo...) hoặc các thửa đất, khu đất thuộc khu vực nông thôn các huyện, thành phố, có vị trí sâu hơn 500 mét kể từ vị trí cuối cùng của bảng giá đất (vị trí 2 khu vực 3) hoặc các thửa đất, khu đất thuộc khu vực đô thị có vị trí sâu hơn 200 mét kể từ vị trí cuối cùng của bảng giá (vị trí cuối cùng tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa là vị trí 5 hoặc tại các huyện là vị trí 4 các tuyến đường) thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể của dự án được xác định theo mức giá phù hợp, nhưng không được thấp hơn 70% giá đất của vị trí cuối cùng của khu vực, loại đường do UBND tỉnh đã quy định.”.

3. Điều 5 được sửa đổi như sau:

“Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị (áp dụng chung cho các loại đường)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa:

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	158	158	158	158	158
Thành phố Bà Rịa	126	126	126	126	126

Áp dụng đối với thị trấn các huyện Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ:

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn thuộc các huyện	101	91	82	61

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa:

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	60	60	60	60	60
Thành phố Bà Rịa	48	48	48	48	48

Áp dụng đối thị trấn các huyện Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ:

(DVT: 1.000 đồng/m²)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Thị trấn thuộc các huyện	38	38	38	38

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh:

Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(DVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	77	65	55
Khu vực 2	47	40	34	29
Khu vực 3	25	21	21	21

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

(DVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	9	9	9

b) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

Bảng giá đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(DVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	15	15

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

(DVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	9
Loại 3	12	9	9	9

3. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh:

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Vị trí đất	1	2	3
Đơn giá	74	45	34

”

4. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 8:

“6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền kề với nhau của một chủ sử dụng: Đối với những thửa đất liền kề với nhau của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối”.

b) Bãi bỏ khoản 7 Điều 8.

c) Bổ sung Khoản 12 như sau:

“12. Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các phường, thị trấn và xã, giáp ranh giữa hai huyện, thành phố, việc áp dụng giá đất nông nghiệp trong quy định để tính hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất mà có sự chênh lệch lớn (hơn 30%) thì UBND các huyện, thành phố (nơi có đất thu hồi để thực hiện dự án) báo cáo, đề xuất UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết”.

d) Bổ sung Khoản 13 như sau:

“13. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong quy định này được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê có thời gian sử dụng đất dưới 70 năm thì giá đất của thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm được xác định theo quy định như sau:

a) Trường hợp giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất:

$$\text{Giá đất của thời hạn thuê đất} = \frac{\text{Giá đất cụ thể được UBND tỉnh phê duyệt}}{70 \text{ năm}} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

b) Trường hợp giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất:

Giá đất tại Bảng giá đất nhân (x)

$$\text{Giá đất của thời hạn thuê đất} = \frac{\text{Hệ số điều chỉnh giá đất}}{70 \text{ năm}} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

”

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Quyết định này bãi bỏ khoản 1 Điều 1; khoản 4 Điều 4; Điều 5; khoản 6 và khoản 7 Điều 8 của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTN. *KTN*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trình



PHỤ LỤC:

Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số 26 /2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

I. THÀNH PHỐ VŨNG TÀU:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

a. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)										
21	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B)	Lê Hồng Phong	Vòng xoay Tượng đài dầu khí (P.NAN)	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
188	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12)	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P.10	3	0,75	5.733	3.727	2.795	2.096	1.572
83	Lương Thế Vinh	Trương Công Định	Đường 30/4	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4	0,75	4.013	2.609	1.957	1.468	1.101
107	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
111	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
119	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
152	Tôn Thất Thuyết (nối dài)(tên cũ: Tôn Thất Thuyết)	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
157	Trần Cao Vân	Lê Văn Lộc	Võ Trường Toàn	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Võ Trường Toàn	Nguyễn Đức Cảnh	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
189	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7m		4	1,25	6.689	4.348	3.261	2.446	1.835
		Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh		3	1.25	9.555	6.211	4.659	3.494	2.620

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Lương Văn Nho	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Nguyễn Thị Định	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Tổ Hữu	Đường 30/4	Ông Ích Khiêm	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Ngô Tất Tố	Võ Trường Toản	Lương Văn Nho	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Ngô Gia Tự	Ngô Tất Tố	Ông Ích Khiêm	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Nguyễn Bình	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Nguyễn Thị Thập	Lương Văn Nho	Hẻm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Trần Quang Diệu	Lương Văn Nho	Lê Văn Lộc	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Lộc	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Hồ Biểu Chánh	Trần Cao Vân	Tôn Đức Thắng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Nguyễn Thông	Tổ Hữu	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Hàm Nghi	Tổ Hữu	Nguyễn Đức Cảnh	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thông	Ông Ích Khiêm	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Nguyễn Phi Khanh	Nguyễn Thông	Tôn Đức Thắng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
198	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Điều chỉnh thành									
	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu Biệt thự Phương Nam:									
	Dương Minh Châu	Khu dân cư Bình đoàn 15	Huỳnh Tịnh Của	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Hoàng Trung Thông	Mạc Thanh Đạm	Huỳnh Tịnh Của	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Tô Ngọc Vân	Hoàng Lê Kha	Hoàng Trung Thông	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Hoàng Lê Kha	Bùi Công Minh	Hoàng Trung Thông	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Tạ Uyên			2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
2	Tuyến đường	từ số nhà 04 Võ Văn Tần	số nhà 05 Trần Nguyên Dán	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
3	Các tuyến đường A3, A4, C4, C5, H1 Khu trung tâm đô thị Chí Linh			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
4	Tuyến hẻm	từ số nhà 217 Nguyễn Hữu Cảnh	số nhà 140 Lưu Chí Hiếu	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
5	Các tuyến hẻm 61 đường 30/4 (khu nhà ở chính sách)			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
6	Các tuyến hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh (A, B, C, D, E, F, G khu nhà ở C2 Chí Linh)			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
7	Các tuyến hẻm 217 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D khu nhà ở A Chí Linh)			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
8	Các tuyến hẻm 135 Lê Quang Định (B, C, D, E, F, J khu nhà ở PTSC)			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
9	Các tuyến hẻm 212 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D, E, F, J, K H khu nhà ở C1 Chí Linh)			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
10	Hẻm của đường Hồ Quý Ly (thuộc khu nhà ở Tập thể Khách sạn Tháng Mười)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
11	Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân)			2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
12	Những tuyến đường thuộc dự án nhà ở Decoimex mở rộng:									
	Nguyễn Bá Lân	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Hoàng Minh Giám	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

a. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
(1)						
10	Hoàng Sa (tên cũ: Láng Cát – Long Sơn)			1	0.8	1.200
19	Đường 28 tháng 4 (tên cũ: Trục chính)			1	0.8	1.200

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Trường Sa	Cầu Gò Găng P.12TP VT	Nhà lớn Long Sơn	1		1.500

II. THÀNH PHỐ BÀ RỊA:

Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường thuộc thành phố Bà Rịa quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh, như sau:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

a. Điều chỉnh điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)										
35	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Trần Phú	3	0.8	2.640	1.584	1.122	792	554
39	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Phạm Ngọc Thạch	Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội)	3		3.300	1.980	1.403	990	693
47	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
78	Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
84	Nguyễn Thị Định	CMT8	Hết đường nhựa	3	0.7	2.310	1.386	982	693	500
87	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cổng)	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0.7	3.881	2.310	1.617	1.155	809
90	Nguyễn Văn Trỗi	27/4	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
94	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	27/4	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0.8	2.640	1.584	1.122	792	554
115	Trần Phú	Võ Thị Sáu	Hết địa phận phường Long Tâm	4		1.980	1.238	825	594	500

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)					
1	Lý Đại Hành (đường số 14 – phường Kim Đình)	Quốc lộ 51	Tuyến tránh QL56	4		1.980	1.238	825	594	500
2	Tôn Đức Thắng (TĐC Đông QL56)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	3	0.8	2.640	1.584	1.122	792	554
3	Hoàng Đạo Thành (TĐC Đông QL56)	Mộng Huê Lầu	Nguyễn Tất Thành	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
4	Lê Bình (D4) (TĐC Đông QL56)	Trần Nguyên Đán	Hoàng Đạo Thành	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
5	Nguyễn Hồng Lam (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Mạnh Tường	Nguyễn Văn Trỗi	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
6	Trần Nguyên Đán (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Hồng Lam	Mộng Huê Lầu	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
7	H2- Phan Châu Trinh (đường vào khu nhà ở công ty Địa Lợi)	Phan Châu Trinh	Hết nhựa	3	0.6	1.980	1.188	842	594	500
8	Văn Tiến Dũng (phường Phước Hưng)	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội)	3	0.7	2.310	1.386	982	693	500
9	Mô Xoài (phường Phước Hưng - đường bên hông tỉnh đội)	Hùng Vương	Văn Tiến Dũng	3	0.7	2.310	1.386	982	693	500

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Những tuyến đường tại Khu TĐC Đồng Mất Mèo (Cơ sở hạ tầng đang thực hiện trong giai đoạn hoàn thiện)									
1	Trần Quốc Toàn (đường gom QL51)	Trần Xuân Soạn	Hoàng Việt	3		3.300	1.980	1.403	990	693
2	Tổng Duy Tân (đường song song với Trần Quốc Toàn)	Trần Xuân Soạn	Võ Trường Toàn (đường gom QL51)	3	0.75	2.475	1.485	1.052	743	520
3	Võ Trường Toàn	Trần Quốc Toàn (đường gom QL51)	Vũ Trọng Phụng	3	0.75	2.475	1.485	1.052	743	520

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Những tuyến đường tại Khu TĐC Bắc Hương Lộ 10 (Cơ sở hạ tầng đang thực hiện trong giai đoạn hoàn thiện)									
1	Đường N5 (Phía Nam khu TĐC – mặt cắt 17m)	Trần Phú	Đường D1	4		1.980	1.238	825	594	500
2	Đường D4 (17m)	Hoàng Hoa Thám	Đường N5	4		1.980	1.238	825	594	500
3	Đường D1 (Phía Tây khu TĐC – mặt cắt 20m)	Hoàng Hoa Thám	Đường N5	3	0.65	2.145	1.287	912	644	500
4	Đường D2 (mặt cắt 13m)	Hoàng Hoa Thám	Đường N3	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
5	Đường D3 (mặt cắt 13m)	Đường N5	Đường N2	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
6	Đường D5 (mặt cắt 13m)	Đường N5	Đường N2	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
7	Đường D6 (mặt cắt 13m)	Hoàng Hoa Thám	Đường N4	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
8	Đường N2 (mặt cắt 13m)	Đường D6	Đường D2	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
9	Đường N3 (mặt cắt 13m)	Đường D1	Đường D3	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
10	Đường N4 (mặt cắt 13m)	Trần Phú	Đường D5	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

a. Điều chỉnh điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
(1)						
2	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội)	Ngã 4 Hòa Long	1	1.6	3.000
11	Văn Tiến Dũng (xã Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	1	1.2	2.250
13	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 4m trở lên			2		768

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Mô Xoài (xã Hòa Long - đường bên hông tỉnh đội)	Hùng Vương	Ranh xã Hòa Long, phường Phước Hưng	KV 1	1,2	2.250
2	Đường 11B (xã Hòa Long)	Võ Văn Kiệt	Đoạn có vỉa hè	KV1	0,8	1.500
		Đoạn không có vỉa hè	Tỉnh lộ 52	KV1	0,7	1.312

III. Huyện Tân Thành:

Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường thuộc huyện Tân Thành quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

a. Hủy bỏ danh mục tuyến đường tại Mục A – Những tuyến đường thuộc đô thị của Phụ lục 03, Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND:

* Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (TT. Phú Mỹ) (đoạn đường từ Quốc lộ 51 đến Hết tuyến đường nhựa của khu tái định cư 25 ha) tại Sổ thứ tự số 5, Mục A – Những tuyến đường thuộc đô thị của Phụ lục 03 Danh mục đường trên địa bàn huyện Tân Thành.

b. Điều chỉnh giá đất, loại đường của một số tuyến đường tại Mục A – Những tuyến đường thuộc đô thị của Phụ lục 03, Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND:

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
34	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là vị trí 2 của đường loại 3 và hẻm chính, hẻm phụ hay hẻm của hẻm của các đường phố loại 1,2			3	0,437	770	481	336	300
36	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu tái định cư 25ha thị trấn Phú Mỹ, 44ha thị trấn Phú Mỹ, 15 ha thị trấn Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)			3	0,437	770	481	336	300
37	Đường phía Bắc khu tái định cư 44ha			3	0,437	770	481	336	300
38	Đường phía Đông khu tái định cư 44ha			3	0,437	770	481	336	300

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

Điều chỉnh giá đất, loại đường của một số tuyến đường tại Mục B – Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn của Phụ lục 03, Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
(1)						
19	Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (xã Tân Phước)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25ha	1	1,5	2.250

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

IV. HUYỆN CHÂU ĐỨC:

Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường thuộc huyện Châu Đức quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

a. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
1	Âu Cơ (đường số 1 cũ)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường quy hoạch số 25	3		1.200	750	525	375
14	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3.360	2.025	1.425	975
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.025	1.200	840	600
		Lê Lợi	Đường số 25	2		2.025	1.200	840	600
19	Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại (tên cũ: Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại)	Những trục đường đối diện nhà lồng chợ trong khu Trung tâm thương mại		1		3.360	2.025	1.425	975
		Những trục đường còn lại trong khu Trung tâm thương mại		2		2.025	1.200	840	600

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 25 thị trấn Ngãi Giao	Đường Âu Cơ (đường số 1 cũ)	Đường Lý Thường Kiệt	2		2.025	1.200	840	600
2	Đường số 11 thị trấn Ngãi Giao	Đường Lạc Long Quân	Hết đường số 11	2		2.025	1.200	840	600
3	Đường quy hoạch số 26	Đường số 11	Đường Lê Hồng Phong	3		1.200	750	525	375
4	Đường quy hoạch Khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao	Các tuyến đường đã hoàn thiện theo quy hoạch		3		1.200	750	525	375

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

a. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường: DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
(1)						
4	Đường Tỉnh lộ 765	Sau mét thứ 200 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào		2		614
5	Đường Suối Rao – Xuân Sơn (tên cũ: Đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn)	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	Sau mét thứ 50 tính từ đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân trở vào	2		614
11	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân (tên cũ: Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào (thuộc xã Suối Nghệ)	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray (thuộc xã Suối Nghệ)	1	0.64	960
		Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray (thuộc xã Suối Nghệ)	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, huyện Tân Thành)	1	0.51	768
		Sau mét thứ 150 tính từ Quốc lộ 56 trở vào (thuộc xã Bình Ba)	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0,51	768
31	Quốc lộ 56	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	1		1.500
		Đường vào chợ mới Bình Ba	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	1	0.8	1.200
		Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	Hết ranh Trường Ngô Quyền	1		1.500
		Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào ấp Sông Cầu	1	0.8	1.200
		Đường vào ấp Sông Cầu	Đường số 19 xã Nghĩa Thành	1		1.500
		Đường số 19 xã Nghĩa Thành	Giáp ranh thành phố Bà Rịa	1	0.8	1.200

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		Ngã ba đường Cùg (đường Huyện Đô)	Hết ranh nhà thờ Kim Long	1		1.500
		Nhà thờ Kim Long (hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các trường hợp còn lại áp dụng hệ số = 1)	Ngã ba đường Kim Long – Láng Lớn	1	1.35	2.025
		Ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn	Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	1		1.500
		Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	0.8	1.200

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường Ấp Bắc -- xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú – xã Đá Bạc	Sau mét thứ 150 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp thành phố Bà Rịa)	2		614
2	Đường vào Bệnh viện Tâm thần	Sau mét thứ 250 tính từ QL 56 trở vào	Hết ranh đất Bệnh viện Tâm thần	2	0,8	492
3	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chinh	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2		614

V. HUYỆN XUYỀN MỘC:

Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường thuộc huyện Xuyền Mộc quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

Điều chỉnh điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp Quốc lộ 55	Điểm giáp đường 27/4	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường 27/4	Đường Hùng Vương	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường Hùng Vương	Đường Xuyên Phước Cơ	2		2.025	1.200	840	600
		Trường Huỳnh Minh Thạnh		2	0.75	1.520	900	630	450
36	Các tuyến đường giao thông đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (tên cũ: Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý)			4		750	525	375	263

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

Điều chỉnh điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
(1)						
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thửa đất số 28 & 246 tờ BĐ số 55	Hết thửa đất số 57 & 225 tờ BĐ số 57	1		1.500
5	Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân					
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyền Mộc	Từ ngã ba Tỉnh lộ 329	Đến hết thửa 644 Tờ BĐ số 04; thửa 06 Tờ BĐ số 07 thuộc xã Xuyền Mộc	1		1.500
		Từ đầu thửa 642 và 643 Tờ BĐ số 04 thuộc xã Xuyền Mộc	giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Tờ BĐ số 05	1	0.8	1.200

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 112, 89 Tờ BĐ số 48	Hết thửa số 06; 168 Tờ BĐ số 47	1	0.8	1.200
		Từ thửa số 30, 05 Tờ BĐ số 47	Giáp TL 328	1		1.500
		Từ giáp TL 328	Hết thửa số 429, 434 Tờ BĐ số 45	1	0.8	1.200
		Thửa số 360, 335 TĐĐ số 45	Hết thửa số 248, 273 Tờ BĐ số 44	1		1.500
	c. Các đoạn còn lại	Thửa số 246; 264 TĐĐ số 44	Hết thửa số 215, 156 tờ BĐ số 44 (Sông Ray)	1	0.8	1.200
12	Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)					
	a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã	Đầu thửa đất số 11&13, tờ bản đồ số 16	Hết thửa đất số 1161& 1162, tờ bản đồ số 02	1		1.500
	- Đoạn 2	Đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159& 1160 tờ BĐ số 2	Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100&1101 tờ BĐ số 2	1	0.8	1.200
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26	Nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 18	1		1.500
		Đầu thửa 120 tờ BĐ số 15	Hết thửa 340, tờ BĐ số 11	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 29&58, tờ BĐ 113	Ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 136 &149, tờ BĐ 104	1		1.500
		Tư Thắng - đầu thửa đất số 63, tờ BĐ 38	Trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 59, tờ BĐ 113	1	0.8	1.200
		Ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 149 và đầu thửa 121, tờ BĐ 104	Đến hết thửa 06&214, tờ BĐ 136	1	0.64	960
13	Đường ven biển:					
	- Đoạn 1	Cầu Lộc An	Ngã tư Hồ Tràm	1	0.8	1.200
	- Đoạn 2	Ngã ba khu du lịch Vietsovpetro	Hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0.64	960
	- Đoạn 3	Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	Hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu)	1	0.64	960

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu đến hết thửa đất số 7 tờ BĐ số 29 và thửa đất số 8 tờ BĐ số 29	Đoạn có vỉa hè		1	1.35	2.025
		Đoạn chưa có vỉa hè		1		1.500
	- Đoạn 5	Đến hết thửa đất số 7&8 tờ BĐ số 29	Cầu Suối Đá 2 và Quốc lộ 55	1	0.8	1.200
	- Đoạn 6	Cầu Suối Đá 2	Giáp Quốc lộ 55	1	0.8	1.200
	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận					
14	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:					
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Đầu thửa đất số 14 & 90, tờ BĐ số 03	Hết thửa đất số 78 & 101, tờ BĐ số 03	1	1.35	2.025
	- Đoạn 2	Thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03	1		1.500
	- Đoạn 3	Đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06	1	0.8	1.200
	- Đoạn 4	Đầu thửa đất số 127&137, tờ bản đồ số 06	Hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Dầu cầu Trọng	1		1.500
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:					
	- Đoạn 1	Ranh giới TT. Phước Bửu - đầu thửa đất số 1715 & 449 tờ BĐ số 12	Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1		1.500
		Đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10	Hết thửa đất số 542 & 5436, tờ BĐ số 09 (giáp ranh xã Bông Trang)			
	- Đoạn 2	Thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10	Hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10	1	0.8	1.200
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu	Hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.200
	- Các đoạn còn lại (thuộc Quốc lộ 55 cũ)			1	0.8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Thửa đất số 1119& 1275	Thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8	1		1.500
		Cầu Sông Hòa	Thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)	1	0.64	960
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.200

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	d. Đoạn thuộc xã Bưng Riềng					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trảng 300m, hướng về Bình Châu 700m	Đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22	Hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21	1		1.500
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26	Giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0.64	960
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0.8	1.200
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	1		1.500
		Ranh giới xã Bưng Riềng	Cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)	1	0.64	960
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.200
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			1	0,512	768
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có nền đường rộng từ 6m trở lên			1	0,64	960

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh. 

VI. HUYỆN LONG ĐIỀN:

(Không phát sinh điều chỉnh, bổ sung các tuyến đường) 

VII. HUYỆN ĐẤT ĐỎ:

Sửa đổi, điều chỉnh một số tuyến đường thuộc đô thị của huyện Đất Đỏ quy định tại Phụ lục 07 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
A	Thị trấn Đất Đỏ								
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	3	0.6	593	356	252	176
		Tuyến N6	Tuyến N9	3	0.6	593	356	252	176
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	593	356	252	176
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	593	356	252	176
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	593	356	252	176
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	593	356	252	176
22	Tuyến N1			3	0.6	593	356	252	176
23	Tuyến N2, N4, N6			3	0.6	593	356	252	176
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3	0.6	593	356	252	176
B	Thị trấn Phước Hải								
8	Đường trung tâm: đường từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An đến ngã 3 Lù			3		992	593	420	294

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 07 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

VII. HUYỆN CÔN ĐẢO:

1. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
8	Hà Huy Giáp	Hồ Văn Mịch (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	Đường Bến Đầm	1		2.250	1.800	1.440	1.152
9	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
10	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Giáp (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	2		1.620	1.296	1.037	829
11	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 đi An Hải	Huỳnh Thúc Kháng	2		1.620	1.296	1.037	829
		Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Văn Mịch						
12	Hoàng Quốc Việt	Phạm Hùng	Vũ Văn Hiếu	1		2.250	1.800	1.440	1.152
13	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 Tam lộ (Võ Thị Sáu – Phan Chu Trình – Huỳnh Thúc Kháng)	2		1.620	1.296	1.037	829
14	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
15	Lê Đức Thọ	Nguyễn An Ninh	Tôn Đức Thắng	2		1.620	1.296	1.037	829
16	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
17	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	2		1.620	1.296	1.037	829
18	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
19	Ngô Gia Tự	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
20	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Cừ	1		2.250	1.800	1.440	1.152
21	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Ngã 3 An Hải	1		2.250	1.800	1.440	1.152
22	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
23	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	1		2.250	1.800	1.440	1.152
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
25	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Voi	1		2.250	1.800	1.440	1.152
		Lò Voi	Tam Lộ	2		1.620	1.296	1.037	829

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn An Ninh	1	1.2	2.700	2.160	1.728	1.382
27	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
28	Phạm Quốc Sắc	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
29	Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1	1.2	2.700	2.160	1.728	1.382
30	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Tam Lộ	Ngã ba Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng	2		1.620	1.296	1.037	829
31	Tạ Uyên	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	2	0.75	1.215	972	778	622
32	Tô Hiệu	Nguyễn Huệ	Quy Hoạch Nhánh 3	1		2.250	1.800	1.440	1.152
33	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1	1.2	2.700	2.160	1.728	1.382
34	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152
35	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Trần Huy Liệu	1		2.250	1.800	1.440	1.152
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình	1		2.250	1.800	1.440	1.152
		Đài tiếp hình	Ngã 3 Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng	2		1.620	1.296	1.037	829
37	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		2.250	1.800	1.440	1.152

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 08 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

2. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Song Hành (Song song với đường Nguyễn Huệ)	Phạm Hùng	Hồ Văn Mịch	1		2.250	1.800	1.440	1.152
2	Đường Nội Bộ số 8	Trần Huy Liệu	Tô Hiệu	1		2.250	1.800	1.440	1.152
3	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2		1.620	1.296	1.037	829
4	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2		1.620	1.296	1.037	829

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2		1.620	1.296	1.037	829
6	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G4)	Nguyễn Văn Linh	Giáp nhà dân (đường cụt)	2		1.620	1.296	1.037	829